

Số: 10/2023/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 02 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 01/TTr-BDT ngày 10 tháng 01 năm 2023,*



## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất theo Quyết định số 1719/QĐ -TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này được áp dụng đối với các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức tại Điều 3 Quyết định này; không hỗ trợ đất sản xuất đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất sản xuất từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

### **Điều 3. Định mức đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình**

1. Đất trồng cây hằng năm (đất trồng lúa và cây hàng năm khác): 01 ha.
2. Đất nuôi trồng thủy sản: 0,4 ha.
3. Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép: 01 ha.
4. Đất trồng cây lâu năm: 2,5 ha.
5. Đất rừng sản xuất: 2,5 ha.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2023 và thay thế Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, sống bằng nghề nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

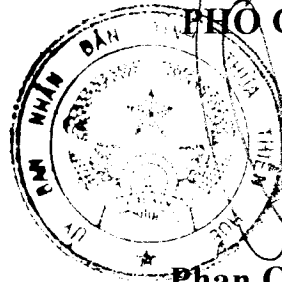
### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- HĐND, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh
- UBND các huyện, thị xã vùng DTTS&MN;
- VP: CVP và các PCVP;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**

